

CÔNG TY CP XÂY LẬP CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số: 214/CV-MCF-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Long An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lập Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
- Mã chứng khoán: MCF
- Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6 Thành phố Tân An, Long An
- Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
- E-mail: info@mecofood.com.vn Website : <https://mecofood.com.vn>
- Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
- Loại công bố thông tin

Định kỳ

Bất thường

Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn: <https://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Chạm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRƯỜNG SƠN

Nơi nhận:

- Như trên;

- CBTT;

-Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024



Long An, ngày 10 tháng 10 năm 2024

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		225.698.998.586	135.826.871.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.058.786.023	6.068.926.742
1. Tiền	111		1.558.786.023	6.068.926.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.144.110.191	28.745.907.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.924.957.223	28.563.398.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.965.000	252.887.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		850.846.468	1.855.066.477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.715.658.500)	(1.925.445.150)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		192.037.939.739	100.836.807.471
1. Hàng tồn kho	141		192.037.939.739	100.836.807.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		458.162.633	175.230.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		408.936.887	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.225.746	175.230.319
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		25.551.690.677	33.508.328.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		536.000.000	386.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		536.000.000	386.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		24.395.112.142	28.429.354.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24.327.040.304	28.342.583.594
- Nguyên giá	222		121.901.475.962	121.100.572.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.574.435.658)	(92.757.989.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		68.071.838	86.770.706
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(769.458.664)	(750.759.796)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		620.578.535	4.692.974.699
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			4.127.305.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		620.578.535	565.669.287
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251.250.689.263	169.335.200.991
C. Nợ phải trả	300		134.364.934.171	45.579.727.742
I. Nợ ngắn hạn	310		134.094.934.171	45.309.727.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.161.556.678	7.837.355.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.222.049.618	6.747.606.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.562.359.849	1.079.013.771
4. Phải trả người lao động	314		936.686.450	3.878.164.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		242.874.060	41.666.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.784.504.887	2.421.163.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		112.442.309.435	21.274.031.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		247.418.632	620.145.429
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.495.174.562	1.410.580.525
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270.000.000	270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		116.885.755.092	123.755.473.249
I. Vốn chủ sở hữu	410		116.885.755.092	123.755.473.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.084.000	5.055.904.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.094.109.274	10.953.007.365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		152.094.831	191.462.556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.942.014.443	10.761.544.809
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251.250.689.263	169.335.200.991

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.382.364.437	127.823.442.288	342.925.249.595	323.264.603.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		103.382.364.437	127.823.442.288	342.925.249.595	323.264.603.774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	90.457.064.684	113.001.006.813	311.118.782.199	284.170.602.059
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.925.299.753	14.822.435.475	31.806.467.396	39.094.001.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	69.206.804	212.900.340	558.386.407	324.142.005
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.732.633.405	627.448.410	4.964.223.034	2.870.405.506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.652.833.904	626.580.696	4.846.863.819	2.825.257.473
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.483.973.804	4.289.028.843	8.613.675.413	9.373.323.266
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.053.654.191	6.778.891.882	16.679.915.005	17.867.312.155
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		5.724.245.157	3.339.966.680	2.107.040.351	9.307.102.793
12. Thu nhập khác	31	VI.6	825.962.487	214.511.201	11.959.941.961	1.429.000.185
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.750.153.734	14.000.000	3.850.516.020	109.281.251
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.924.191.247)	200.511.201	8.109.425.941	1.319.718.934
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.800.053.910	3.540.477.881	10.216.466.292	10.626.821.727
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	489.799.745	708.095.576	2.049.451.849	2.192.725.453
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.310.254.165	2.832.382.305	8.167.014.443	8.434.096.274
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/07/2024 Đến ngày 30/09/2024

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn			Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	103 382 364 437	90 379 475 980	77 588 704	90 457 064 684	12 925 299 753	2 483 973 804	3 053 654 191	1 652 833 904	5 734 837 854	69 206 804	825 962 487	79 799 501	3 750 153 734	2 800 053 910
Cơ khí	4 938 540 000	1 395 942 985		1 395 942 985	3 542 597 015		(3 236 870 396)	6 779 467 411	2 694 026	530 396 431			3 592 354 756	3 720 203 112
Bê tông tươi	10 282 179 946	9 573 836 103		9 573 836 103	708 343 843	446 560 547	778 857 982		(517 074 686)	2 694 026	133 265 712			(381 114 948)
Vật liệu xây dựng	37 062 182	33 848 002		33 848 002	3 214 180				3 214 180					3 214 180
Gạo xuất khẩu	7 807 941 107	7 114 679 590	16 022 387	7 130 701 977	677 239 130	442 107 785	491 261 658		(256 130 313)	56 276 883	15 412 121	75 099 033		(259 540 342)
Gạo nội địa	70 591 637 101	64 074 411 702	61 566 317	64 135 978 019	6 455 659 082	1 322 340 137	4 449 799 385	1 652 833 904	(969 314 344)	1 885 817	35 961 764		146 895 418	(1 078 362 181)
Mỹ nghệ	4 687 351 691	3 712 798 780		3 712 798 780	974 552 911	170 872 655	24 119 633		779 560 623	2 962 026	51 373 886	4 700 468		829 196 067
Bao bì	4 996 487 595	4 438 417 879		4 438 417 879	558 069 716	95 617 530	541 413 757		(78 961 571)	2 694 026	59 552 573		10 903 560	(27 618 532)
Gạch không nung	41 164 815	35 540 939		35 540 939	5 623 876	6 475 150	5 072 172		(5 923 446)					(5 923 446)
Hoạt động khác														
CỘNG	103 382 364 437	90 379 475 980	77 588 704	90 457 064 684	12 925 299 753	2 483 973 804	3 053 654 191	1 652 833 904	5 734 837 854	69 206 804	825 962 487	79 799 501	3 750 153 734	2 800 053 910

Người lập biểu



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 Tháng 10 Năm 2024

Tổng Giám đốc




TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

PHỤ LỤC 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số dư tại ngày 01/07/2024		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/09/2024	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
1	Thuế GTGT phải nộp			(542.000)			(542.000)
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3	Thuế XNK						
4	Thuế TNDN		1.059.652.104	489.799.745	2.000.000		1.547.451.849
5	Thuế TNCN		268.814.640	60.350.000	313.714.640		15.450.000
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế nhà đất						
8	Các loại thuế khác			61.072.200	61.072.200		
9	Phí lệ phí			108.600	108.600		
	Tổng cộng		1.328.466.744	610.788.545	376.895.440		1.562.359.849

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/07/2024 Đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	89 198 629	175 230 319
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 495 271 602	5 363 174 470
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	1 535 244 485	5 489 179 043
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 535 244 485	5 489 179 043
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	133 473 077	373 396 927
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	49 225 746	49 225 746
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	89 198 629	175 230 319
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	(39 972 883)	(126 004 573)
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	49 225 746	49 225 746
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 534 702 485	5 500 645 227
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 535 244 485	5 489 179 043
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		12 008 184
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	(542 000)	(542 000)

Lập biểu



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 Tháng 10 Năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.800.053.910	3.540.477.881	10.216.466.292	10.626.821.727
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		1.661.632.167	1.661.351.835	4.985.145.519	5.116.975.161
- Các khoản dự phòng	03		(270.514.168)	(33.216.087)	(582.513.447)	411.298.125
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.733.654	(2.801.196)	18.733.654	(2.801.196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.470.129)	12.577.317	(24.884.844)	66.114.699
- Chi phí lãi vay	06		1.652.833.904	626.580.696	4.846.863.819	2.825.257.473
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.849.269.338	5.804.970.446	19.459.810.993	19.043.665.989
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.172.073.220)	(10.554.896.957)	(223.096.548)	788.954.216
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		49.650.181.874	26.336.443.122	(87.396.390.001)	15.358.375.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.790.520.584)	1.394.655.548	(2.812.740.924)	(254.197.428)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		347.864.688		(408.936.887)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.652.833.904)	(626.580.696)	(4.846.863.819)	(2.825.257.473)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.000.000)	(350.000.000)	(1.563.563.771)	(1.137.700.007)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(415.658.000)	(74.145.000)	(1.793.732.963)	(2.037.075.600)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.814.230.192	21.930.446.463	(79.585.513.920)	28.936.765.516
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(1.104.629.630)	(828.704.009)	(1.144.356.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22				138.324.915	1.765.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.470.129	1.422.683	32.014.474	4.648.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.470.129	(1.103.206.947)	(658.364.620)	625.746.156
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95.929.598.287	65.035.698.416	434.051.502.945	213.926.619.452
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(149.387.001.286)	(83.789.049.309)	(342.883.224.910)	(236.639.735.287)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(12.933.405.600)	(7.867.821.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.457.402.999)	(18.753.350.893)	78.234.872.435	(30.580.937.575)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.629.702.678)	2.073.888.623	(2.009.006.105)	(1.018.425.903)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.689.623.315	1.879.488.730	6.068.926.742	4.971.803.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.134.614)	751.842	(1.134.614)	751.842
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.058.786.023	3.954.129.195	4.058.786.023	3.954.129.195

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng



Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2024 Đến ngày 30/09/2024

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là về lương thực thực phẩm, xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	279.913.380	306.597.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.278.872.643	5.762.329.742
- Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	
Cộng	4.058.786.023	6.068.926.742

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DONG PHUONG DISTRIBUTOR	732.949.404	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	972.103.804	
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
CMS GROUP M.T. TRADING	1.121.450.108	875.070.571
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	1.302.097.200	773.458.200
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	2.005.560.000	298.600.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	3.734.866.800	1.789.977.600
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	9.347.800.000	4.322.400.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.708.054.907	19.503.817.399
Cộng	29.924.957.223	28.563.398.770

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Lương Thực Đồng Tháp		29.370.000
Công Ty Lương Thực Long An	684.603.252	528.770.592
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	2.005.560.000	298.600.000

CN Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam-Công Ty Cổ Phần-Công Ty Bột Mì Bình Đông	170.046.000	378.778.680
Cộng	2.860.209.252	1.235.519.272

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	83.965.000	252.887.363
Cộng	83.965.000	252.887.363

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	104.901.000	
- Phải thu khác	745.945.468	1.855.066.477
Gồm:		
+ Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng		213.908.000
+ T AND T SUPERMARKET INC		1.641.158.477
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	745.914.277	
+ Thuế GTGT được khấu trừ	31.191	
Cộng	850.846.468	1.855.066.477

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	536.000.000	386.000.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh	86.000.000	86.000.000
+ Công ty Lương Thực Đồng Tháp	300.000.000	300.000.000
+ Công ty TNHH VLXD Luận Hà	150.000.000	
Cộng	536.000.000	386.000.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	30.270.000	35.120.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	37.843.500	37.843.500
- Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Long An		204.936.650
Cộng	1.715.658.500	1.925.445.150

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	140.793.719.290	85.158.406.369
- Công cụ, dụng cụ	1.038.377.443	788.139.372
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.277.948.142	1.707.620.746
- Thành phẩm	47.948.482.368	12.453.685.308
- Hàng hóa	979.412.496	690.193.033
- Hàng gửi đi bán		38.762.643
Cộng	192.037.939.739	100.836.807.471

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng		4.127.305.412
Cộng		4.127.305.412

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Di dời trạm bơm PCCC - XN XLCK	40.467.253	
Sàng nguyên liệu đầu dây chuyền máy - Trạm KD CB LT Cao Lãnh	32.158.627	
Cải tạo băng tải kép 9m + 7m, ụ neo tàu bến bãi - PX1 XN LTTP	47.322.297	
Cải tạo, nâng cấp các hệ thống xử lý bụi dây chuyền máy 3 PX1 - XN LTTP	470.074.596	132.122.790
Sửa chữa, nâng 1 phần nền kho B5, nâng nền kho BT nhập liệu DCM4 PX1 - XN LTTP		122.199.352
Sửa chữa cân trung gian - PX1 XN LTTP	25.981.802	
Sửa chữa vách kho B2-Khu vực máy tách màu - PX1 XN LTTP	4.573.960	
Nâng bù đài hầm bồn nguyên liệu máy 4 - PX1 XN LTTP		8.385.642
Bảo trì, sửa chữa dây chuyền máy chế biến gạo - Trạm kinh doanh chế biến		284.876.639
Sửa chữa via hè, nền, cống thoát nước nhà kho PX1 - XN LTTP		3.140.706
Gia công, lắp dựng mái che văn phòng Trạm KDCB Lương Thực Cao Lãnh - Công Ty CP Mecofood		14.944.158
Cộng	620.578.535	565.669.287

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.822.195.204	46.129.569.416	33.182.226.116	1.966.581.865	121.100.572.601
2. Số tăng trong kỳ	161.712.452		732.190.909	57.000.000	950.903.361
Trong đó :					
- Mua sắm mới			732.190.909	57.000.000	789.190.909
- XDCB hoàn thành	161.712.452				161.712.452
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			150.000.000		150.000.000
- Thanh lý			150.000.000		150.000.000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39.983.907.656	46.129.569.416	33.764.417.025	2.023.581.865	121.901.475.962
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	30.651.736.955	33.892.351.959	26.261.791.164	1.952.108.929	92.757.989.007
2. Tăng trong kỳ	1.021.593.730	2.041.881.662	1.882.656.915	20.314.344	4.966.446.651
3. Giảm trong kỳ			150.000.000		150.000.000
4. Cuối kỳ	31.673.330.685	35.934.233.621	27.994.448.079	1.972.423.273	97.574.435.658
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	9.170.458.249	12.237.217.457	6.920.434.952	14.472.936	28.342.583.594
2. Cuối kỳ	8.310.576.971	10.195.335.795	5.769.968.946	51.158.592	24.327.040.304

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.305.196.762 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.519.508.754 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					

3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý				
- Nhượng bán				
- Bàn giao				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ		474.745.773	362.784.729	837.530.502
II - Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ		387.975.067	362.784.729	750.759.796
2. Tăng trong kỳ		18.698.868		18.698.868
3. Giảm trong kỳ				
4. Cuối kỳ		406.673.935	362.784.729	769.458.664
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ		86.770.706		86.770.706
2. Cuối kỳ		68.071.838		68.071.838

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	28.002.456.598	11.926.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	84.439.852.837	3.712.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)		5.636.031.400
Cộng	112.442.309.435	21.274.031.400

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/CV/0020/KHDN/23LD ngày 05/09/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024: 28.002.456.598 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2350.2302/2024-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 13/03/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024: 84.439.852.837 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; 1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2735249/HĐTD ký ngày 05/09/2023

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024: 0 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV XD TM DV Phúc Thịnh	416.380.910	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vintrans	464.400.000	92.880.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	1.255.369.720	2.266.687.340
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	2.322.629.266	877.990.248
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	2.346.563.220	1.504.489.547
Phải trả cho các đối tượng khác	2.356.213.562	3.095.308.638
Cộng	9.161.556.678	7.837.355.773

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng		5.431.695.000
MICHI HANA CO., LTD	207.777.440	
ZENLORA CORPORATION	505.367.927	
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thực Phẩm Châu á	1.622.400.000	
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	3.611.161.801	
Phải trả cho các đối tượng khác	275.342.450	1.315.911.859
Cộng	6.222.049.618	6.747.606.859

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Lương Thực Long An	56.138.800	
Cộng	56.138.800	

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	(542.000)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.547.451.849	1.061.563.771
- Thuế thu nhập cá nhân	15.450.000	17.450.000
Cộng	1.562.359.849	1.079.013.771

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	49.225.746	175.230.319
Cộng	49.225.746	175.230.319

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước phí xuất gạo	13.326.975	
Trích trước phí xuất mỹ nghệ	350.000	
Trích trước tiền thuê đất	229.197.085	
Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm		41.666.667
Cộng	242.874.060	41.666.667

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	864.614.193	577.272.853
- Nhận ký cược, ký quỹ	50.000.000	75.000.000
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa	50.000.000	75.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	869.890.694	1.768.890.265
Gồm:		

+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	112.666.897	101.166.897
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	757.223.797	1.667.723.368
Cộng	1.784.504.887	2.421.163.118

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000

16- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	9 Tháng đầu năm 2024	9 Tháng đầu năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	9 Tháng đầu năm 2024	9 Tháng đầu năm 2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.045.084.000	5.055.904.066
Cộng	1.045.084.000	5.055.904.066

17- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	26.762	26.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.317,38	2.809,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175

- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	102.857.114.269	127.365.853.825
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	525.250.168	457.588.463
Cộng	103.382.364.437	127.823.442.288

Trong đó đã loại trừ:	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Doanh thu nội bộ	432.695.189	549.820.139
Cộng	432.695.189	549.820.139

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	89.931.059.759	112.558.070.923
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	448.416.221	442.935.890
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	77.588.704	
Cộng	90.457.064.684	113.001.006.813

Trong đó đã loại trừ:	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Giá vốn nội bộ	432.695.189	549.820.139
Cộng	432.695.189	549.820.139

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.470.129	1.422.683
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.736.675	208.676.461
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.801.196
Cộng	69.206.804	212.900.340

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Chi phí lãi vay	1.652.833.904	626.580.696
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.799.501	867.714
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	1.732.633.405	627.448.410

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	95.454.546	68.181.819
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	155.454.545	143.181.818
- Thu nhập do hàng thừa	81.891.826	
- Thu nhập khác	493.161.570	3.147.564
Cộng	825.962.487	214.511.201

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Các khoản phạt chậm nộp thuế	1.108.600	
- Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		14.000.000
- Các khoản khác	3.749.045.134	
Cộng	3.750.153.734	14.000.000

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
- Chi phí vận chuyển	814.861.664	1.290.388.032

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2023)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.979.490.296				4.004.822.066		122.730.874.180
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			10.863.544.809						10.863.544.809
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							1.051.082.000		1.051.082.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(10.890.027.740)						(10.890.027.740)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.051.082.000)						(1.051.082.000)
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2022			(7.867.821.740)						(7.867.821.740)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(102.000.000)						(102.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.576.624.000)						(1.576.624.000)
+ Quỹ khen thưởng BĐH			(292.500.000)						(292.500.000)
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm trước (31/12/2023)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.953.007.365				5.055.904.066		123.755.473.249
Số dư tại 01/01/2024	107.778.380.000	(31.818.182)	10.953.007.365				5.055.904.066		123.755.473.249
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.922.048.612						2.922.048.612
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
- Giảm vốn trong kỳ này			(75.000.000)						(75.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2023									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(75.000.000)						(75.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BĐH									
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
Số dư cuối quý 1 đầu quý 2/2024	107.778.380.000	(31.818.182)	13.800.055.977				5.055.904.066		126.602.521.861
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.934.711.666						2.934.711.666
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									

VCB

- Tăng do trích quỹ						1.045.084.000		1.045.084.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm								
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển			5.055.904.066					5.055.904.066
- Giảm vốn trong kỳ này			(15.931.816.600)			(5.055.904.066)		(20.987.720.666)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.045.084.000)					(1.045.084.000)
+ Cô tức phải trả cô đông năm 2023			(12.933.405.600)					(12.933.405.600)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(75.000.000)					(75.000.000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi			(1.567.627.000)					(1.567.627.000)
+ Quĩ khen thưởng BĐH			(310.700.000)					(310.700.000)
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển						(5.055.904.066)		(5.055.904.066)
Số dư cuối quý 2 đầu quý 3/2024	107.778.380.000	(31.818.182)	5.858.855.109			1.045.084.000		114.650.500.927
- Tăng vốn kỳ này								
- Lãi trong kỳ này			2.310.254.165					2.310.254.165
- Tăng do nhận vốn góp cô đông								
- Tăng do trích quỹ								
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm								
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển								
- Giảm vốn trong kỳ này			(75.000.000)					(75.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển								
+ Cô tức phải trả cô đông năm 2023								
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(75.000.000)					(75.000.000)
+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi								
+ Quĩ khen thưởng BĐH								
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển								
Số dư cuối quý 3/2024	107.778.380.000	(31.818.182)	8.094.109.274			1.045.084.000		116.885.755.092

VCS